

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 4 - 2018

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Ba**

2. Ông **Nguyễn Văn Đém**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Khôi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2017/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*Chị **Lê Thị X**, sinh năm 1981: có đơn xin vắng mặt

2. *Bị đơn:*Anh **Dương Minh T**, sinh năm 1982: vắng mặt

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Dương Minh T có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Dương Thị Thúy V, sinh năm 2001 và Dương Thị Tường V, sinh năm 2003, chị X yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T âm cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có.

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn là anh Dương Minh T không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không lý do.

Tại biên bản tiếp xúc ngày 15/3/2018 (BL31), Trưởng Ban nhân dân ấp Đ xác định: bị đơn là anh Dương Minh T có địa chỉ thường trú tại ấp Đ, xã L. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T thường xuyên cờ bạc nên vợ chồng không còn chung sống.

Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 163/2017/UBND-XNTTHN ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã L và Thông báo số 50/TB-UBND ngày 31/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Sóc Trăng xác định: Trong thời gian sinh sống tại xã N (1981-2009) và tại xã L (2009-2017), chị Lê Thị X và anh Dương Minh T chung sống như vợ chồng có 02 con chung nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo Giấy khai sinh số 91, quyển 1 ngày 14/8/2001 và số 20, quyển 01/2009 cháu Dương Thị Thúy V, sinh ngày 30/7/2001 và Dương Thị Tường V, sinh ngày 08/02/2003 là con chung của chị Lê Thị X và anh Dương Minh T.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 03/12/2017, cháu Thúy V, Tường V đều có nguyện vọng tiếp tục được sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Dương Minh T vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt để tham gia tố tụng là vi phạm Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

- Không công nhận chị Lê Thị X và anh Dương Minh T là vợ chồng.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Dương Thị Thúy V sinh ngày 30/7/2001 và Dương Thị Tường V, sinh ngày 08/02/2003 cho chị Lê Thị X tiếp

tục nuôi dưỡng. Anh Dương Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

-Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không lý do chính đáng. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Lời trình bày của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện các đương sự chung sống như vợ chồng từ năm 2000 nhưng sau ngày 01/01/2003 vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên thuộc trường hợp không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Cháu Dương Thị Thúy V sinh ngày 30/7/2001 và Dương Thị Tường V, sinh ngày 08/02/2003 đang do phía nguyên đơn nuôi dưỡng và có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ. Chị X không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh T không có ý kiến phản đối. Do vậy, tiếp tục giao con chung cho chị X nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự chưa yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 9, 14, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị X và anh Dương Minh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Thúy V, sinh ngày 30/7/2001 và Dương Thị Tường V, sinh ngày 08/02/2003 cho chị Lê Thị X tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Dương Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị X có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014277 ngày 04/12/2017, chị X đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu